

Số: 85/2020/CBTT  
V/v CBTT Báo cáo tài chính bán niên 2020  
của quỹ VNDBF

Ngày 14 tháng 08 năm 2020

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Công ty: TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán IPA

Trụ sở chính: Số 1, Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: 024.39410510 Fax: 024.39410500

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Hồ Nga

Địa chỉ: Số 1, Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Loại thông tin công bố: 24h 72h yêu cầu Bất thường x Định kỳ

**Nội dung thông tin Công bố:**

- Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 của Quỹ Đầu tư trái phiếu VND.
- Quỹ mới thành lập ngày 5/7/2019 nên không có Giải trình về biến động kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung công bố thông tin trên: <http://www.ipaam.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người thực hiện công bố thông tin**



Nguyễn Hồ Nga

## **Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020



## **Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 8
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	9
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	12
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	13 - 14
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ	15
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	16
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	17
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	18 - 45

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

## THÔNG TIN CHUNG

### **Quỹ**

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND (“Quỹ”) được thành lập ngày 05 tháng 07 năm 2019 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 38/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 05 tháng 07 năm 2019. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.335.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.033.500,00 chứng chỉ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 55.462.009.600 đồng Việt Nam, tương đương với 5.546.200,96 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 57.694.968.500 đồng Việt Nam, tương đương với 5.769.496,85 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tăng trưởng giá trị tài sản ròng dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập của các khoản đầu tư. Mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại Hội Nhà Đầu Tư, phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam và được báo cáo với Ủy ban chứng khoán nhà nước.

### **Địa chỉ liên hệ của Quỹ**

Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ có trụ sở chính tại Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

### **Công ty Quản lý Quỹ**

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 3 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
02/GPĐC-UBCK	Ngày 8 tháng 3 năm 2017
22/ GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 4 năm 2019

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đang quản lý hai quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF) và Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF). Bên cạnh đó, trong kỳ, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT và Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI).

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 và tại ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Hiền - Chức danh: Chủ tịch Công ty.

### **Ngân hàng Giám sát**

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (BIDV Hà Thành).

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN ĐẠI DIỆN QUỸ**

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2019
Bà Hoàng Thị Út Quyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2019
Bà Phí Thị Thùy Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2019
Bà Nguyễn Hồ Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2019

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND (“Quỹ”) trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

### TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán IPA (“Tổng Giám đốc”), với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư giữa niên độ, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

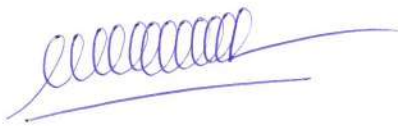
- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở.



Bà Nguyễn Thị Thu Thủy  
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2020

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

#### 1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND là tìm kiếm lợi nhuận ổn định và dài hạn cho nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam có uy tín và có chất lượng tín dụng cao, tiền gửi ngân hàng, giấy tờ có giá.

#### 1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Giá trị NAV/CCQ ngày 30/06/2020 đạt 10.591,10 đồng/ccq, tăng 3,16% so với cuối năm 2019, và tăng 5,91% so với giá trị từ khi thành lập ngày 05/07/2019.

#### 1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

##### 1.3.1 Chiến lược đầu tư

Quỹ sẽ xây dựng một danh mục công cụ nợ đa dạng bao gồm nhưng không giới hạn bởi các loại tài sản như: trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh thanh toán, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác.

Quỹ tập trung đầu tư vào các loại trái phiếu có thanh khoản tốt của các tổ chức phát hành có độ tín nhiệm cao nhằm tạo ra lợi nhuận tốt hơn so với mức lợi tức gửi ngân hàng và giảm thiểu rủi ro.

##### 1.3.2 Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư

Quỹ đầu tư vào các lĩnh vực, ngành nghề pháp luật không cấm, với tỷ trọng phân bổ nhóm ngành không vượt những hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành.

##### 1.3.3 Tài sản được phép đầu tư

Pháp luật hiện tại quy định Quỹ có thể đầu tư vào các loại tài sản sau, tuy nhiên Quỹ sẽ xem xét cơ hội và sự phù hợp để quyết định lựa chọn loại tài sản đầu tư:

###### a. Tài sản có thu nhập cố định:

- Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng
- Ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan
- Trái phiếu Chính Phủ, trái phiếu được Chính Phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương
- Trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam
- Trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành.

###### b. Cổ phiếu:

- Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, phát hành của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam.
- Cổ phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam.



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

### 1.3.3 Tài sản được phép đầu tư (tiếp theo)

#### c. Công cụ phái sinh:

Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại các sở giao dịch chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro.

#### d. Cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch:

Các khoản đầu tư của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành theo pháp luật Việt Nam, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành phải được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện và có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán trong thời hạn mười hai (12) tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch.

### 1.4 Phân loại Quỹ: Quỹ mở

### 1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng ngày 05 tháng 07 năm 2019, theo đó Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

### 1.6 Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30/6/2020, Số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành tính đến thời điểm 30/06/2020: 5.769.496,85 đơn vị chứng chỉ quỹ

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

### 2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>
Trái phiếu niêm yết và chuẩn bị niêm yết	26,34%
Tiền gửi ngân hàng, Chứng chỉ tiền gửi ghi danh, các khoản tương đương tiền	73,66%
	<b>100,00%</b>

### 2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020</i>
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	61.105.318.088
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	5.769.496,85
Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	10.591,10
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	10.591,10
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	10.266,86
Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ	70,95%

### 2.3 Tăng trưởng qua các kỳ

<i>Giai đoạn</i>	<i>Tăng trưởng của NAV/CCQ</i>
1 tháng	0,48%
Từ khi thành lập	5,91%

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Trong nửa đầu năm 2020, do tác động của dịch Covid-19, GDP của Việt Nam chỉ tăng trưởng 1,8% so với cùng kỳ, trong đó ngành nông, lâm, thủy sản tăng 1,2% (thấp hơn mức tăng 2,4% trong nửa đầu năm 2019), công nghiệp và xây dựng tăng 3,0% (giảm so với mức tăng 8.9% trong nửa đầu năm 2019), trong khi ngành dịch vụ chỉ tăng 0,6% (giảm đáng kể so với mức tăng 6,7% trong nửa đầu năm 2019).

Lũy kế 6 tháng đầu năm, xuất khẩu và nhập khẩu lần lượt đạt 121,2 tỷ USD (giảm 1,1%) và 117,2 tỷ USD (giảm 3%) so với cùng kỳ năm 2019. Hầu hết nhóm hàng hóa chủ lực của Việt Nam đều giảm sút như dệt may (-15,5%), thủy sản (-8,3%), linh kiện điện tử (-8,4%), da giày (-6,7%)... Điểm tích cực là cán cân thương mại vẫn thặng dư 4 tỷ USD, mức cao nhất trong vòng 4 năm qua.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6 năm 2020 tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước (cao hơn mức tăng 2,4% của tháng 5). Tính theo tháng, chỉ số CPI tăng 0,7% so với tháng trước đó, chủ yếu do sự gia tăng của chỉ số giá lĩnh vực giao thông (tăng tới 6,1% so với tháng 5) do giá xăng dầu thế giới phục hồi mạnh trong kỳ.

Tăng trưởng tín dụng 6 tháng năm 2020 chỉ đạt 3,26%, mức thấp nhất trong nhiều năm do dịch Covid-19 khiến tổng cầu suy yếu dẫn. Số lượng doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng tới 38% so với cùng kỳ năm trước.

Lãi suất qua đêm cuối tháng 6 xuống mức thấp kỷ lục, chỉ ở mức 0,1% do nguồn cung dư thừa trong hệ thống liên ngân hàng sau khi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã bơm gần 120.000 tỷ đồng vào hệ thống ngân hàng thông qua thị trường mở (OMO) trong tháng 5, trong khi nhu cầu tín dụng vẫn ở mức thấp.

Nửa đầu năm 2020, NHNN đã hai lần điều chỉnh lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi, theo đó lãi suất không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng giảm về mức 0,2%/năm; lãi suất tối đa với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến dưới 6 tháng về mức 4,25%/năm. Trần lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND cho một số lĩnh vực kinh tế cũng giảm xuống mức 5%/năm.

Lũy kế từ đầu năm 2020 đến nay, thị trường Trái phiếu Chính phủ (TPCP) sơ cấp đã huy động được 86.037 tỷ đồng từ Kho bạc nhà nước. Tổng giá trị phát hành mới chỉ hoàn thành 33,1% kế hoạch năm, trong đó tập trung ở các kỳ hạn dài trên 10 năm.

Lợi suất giao dịch thứ cấp TPCP trong 6 tháng đầu năm phân hóa thành 3 giai đoạn: Lợi suất giảm liên tục 60-131 điểm cơ bản (bps) trong tháng 1, 2 và nửa đầu tháng 3 và quay đầu tăng trở lại trong nửa cuối tháng 3, sau đó tiếp tục giảm 38-72bps trong quý II. Trong giai đoạn lợi suất giảm sâu, trên thị trường có sự phân hóa rõ rệt giữa trái phiếu có các kỳ hạn chuẩn (4,5-5y, 9,5-10y, 14,5-15y...) so với các kỳ hạn lẻ khác với chênh lệch lãi suất lên đến 20-30 bps.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 4. THÔNG TIN KHÁC

### Ban điều hành Quỹ

#### **Ông Cao Minh Hoàng**

*Giám đốc Đầu tư*

Ông Hoàng có hơn 11 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kiểm toán, phân tích và quản lý danh mục đầu tư.

Trước khi gia nhập IPAAM vào năm 2012, ông đã có 2 năm làm kiểm toán viên tại Ernst & Young, sau đó làm phân tích đầu tư tại Vingroup và VNDirect, tham gia một cách tích cực vào thành công của việc phát hành 300 triệu USD trái phiếu quốc tế của Vingrop năm 2012.

Từ năm 2012-2015, ông giữ vị trí Trưởng phòng Phân tích tại IPAAM, phụ trách việc phân tích và quản lý danh mục đầu tư. Hiện tại, ông Hoàng đảm nhiệm vị trí Giám đốc đầu tư IPAAM.

Ông Hoàng đã hoàn thành chứng chỉ CFA cấp độ 3 vào năm 2013.

#### **Bà Hồ Ngọc Anh**

*Quản lý Đầu tư*

Sau khi tốt nghiệp hạng ưu về Tài chính ngân hàng tại Đại học Assumption, Thái Lan năm 2013, bà Ngọc Anh trở thành Chuyên viên phân tích cổ phiếu tại VNDIRECT.

Lĩnh vực bà phụ trách bao gồm: Công nghệ, Vật liệu xây dựng và Dệt may. Bà Ngọc Anh gia nhập IPAAM từ năm 2015 và giữ vị trí quản lý đầu tư. Bà có bằng CFA level 1 và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 4. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### Ban Đại diện Quỹ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND (Quỹ VNDBF) được các nhà đầu tư bầu trên cơ sở phiếu lấy ý kiến nhà đầu tư bằng văn bản trong đợt chào bán lần đầu ra công chúng (IPO) của Quỹ VNDBF năm 2019. Theo đó, Chủ Tịch và Thành Viên Ban Đại Diện Quỹ đã được bầu bao gồm:

- Bà Nguyễn Thị Thu Thủy - Chủ Tịch Ban Đại Diện Quỹ
- Bà Hoàng Thị Út Quyên - Thành Viên Ban Đại Diện Quỹ
- Bà Phí Thị Thùy Dung - Thành Viên Ban Đại Diện Quỹ
- Bà Nguyễn Hồ Nga - Thành Viên Ban Đại Diện Quỹ

Cơ cấu của Ban Đại Diện Quỹ đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều lệ Quỹ VNDBF và pháp luật hiện hành, cụ thể:

- Trong Ban Đại Diện Quỹ có 3/4 thành viên là thành viên độc lập, đáp ứng tiêu chuẩn tối thiểu 2/3 thành viên Ban Đại Diện Quỹ phải là thành viên độc lập.
- Các thành viên Ban Đại Diện Quỹ đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn tại Điều Lệ Quỹ VNDBF:
  - Tối thiểu một thành viên độc lập có trình độ chuyên môn, có kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán;
  - Tối thiểu một thành viên độc lập có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm làm việc trong hoạt động phân tích đầu tư chứng khoán hoặc quản lý tài sản;
  - Tối thiểu một thành viên có trình độ chuyên môn về pháp luật và các quy định trong lĩnh vực chứng khoán.
- Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ là thành viên độc lập, đáp ứng quy định tại Điều Lệ Quỹ VNDBF.



Bà Nguyễn Hồ Nga  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2020



Quỹ Đầu tư trái phiếu VND  
BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND cho bán niên năm 2020 ngày 30 tháng 06 năm 2020, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong bán niên năm 2020 Quỹ đầu tư Trái phiếu VND đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán IPA đã cơ bản tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên:

Tại kỳ báo cáo xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ từ ngày 13/01/2020 đến ngày 15/01/2020, 19/01/2020, tỷ lệ đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi của một tổ chức phát hành trên tổng tài sản của Quỹ vượt quá hạn mức tối đa 20% quy định tại Khoản 4c Điều 15 Thông tư 183/2011/TT-BTC và Điểm a Khoản 11.2 Điều 11 Điều lệ Quỹ đầu tư trái phiếu VND

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

Trong kỳ, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Bà Ngô Thị Thu Cúc  
Phó Giám đốc

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Số tham chiếu: 61607705/22100223-LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND (“Quỹ”), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2020 và được trình bày từ trang 12 đến trang 45, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ***

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A, là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến cho chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quý giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quý cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở.

### ***Vấn đề khác***

Báo cáo tài chính của Quý cho giai đoạn tài chính từ ngày 05 tháng 7 năm 2019 (ngày thành lập Quý) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 27 tháng 03 năm 2020.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2020



**BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Giai đoạn từ 05/07/2019 đến 31/12/2019 VND
<b>1</b>	<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>2.615.371.474</b>	<b>2.187.183.686</b>
2	1.1. Trái tức được chia		661.158.877	135.890.411
3	1.2. Tiền lãi được nhận		1.779.408.842	2.053.496.741
4	1.3. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	5	69.470.012	(2.203.041)
5	1.4. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	105.333.743	(425)
<b>10</b>	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>		<b>3.980.060</b>	<b>6.810.843</b>
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	7	3.980.060	6.810.843
<b>20</b>	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỜ</b>		<b>816.432.426</b>	<b>799.354.632</b>
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý quỹ mờ	20.1	386.043.612	351.448.377
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mờ		113.268.091	121.424.858
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát	20.2	30.800.000	32.290.323
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị quỹ mờ	20.2	92.400.000	96.879.968
20.5	3.5. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng		67.100.000	60.677.419
20.7	3.7. Chi phí họp, đại hội Quỹ mờ		6.384.406	-
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		43.759.535	55.000.000
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	8	76.676.782	81.642.687
<b>23</b>	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>1.794.958.988</b>	<b>1.381.018.211</b>
<b>24</b>	<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>		-	-
<b>30</b>	<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>17</b>	<b>1.794.958.988</b>	<b>1.381.018.211</b>
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		1.689.625.245	1.381.018.636
32	6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		105.333.743	(425)
<b>40</b>	<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>		-	-
<b>41</b>	<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ</b>		<b>1.794.958.988</b>	<b>1.381.018.211</b>

Người lập:



Bà Trần Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Hồ Nga  
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
<b>100</b>	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	11	1.838.157.465	8.294.191.059
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng		288.157.465	6.394.191.059
111.3	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		288.157.465	6.394.191.059
112	1.2 Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng		1.550.000.000	1.900.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	9	56.434.993.001	51.532.534.796
121	2.1 Các khoản đầu tư		56.434.993.001	51.532.534.796
130	3. Các khoản phải thu	12	3.045.867.454	2.494.698.628
133	3.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		3.045.867.454	2.494.698.628
136	3.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		3.045.867.454	2.494.698.628
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>61.319.017.920</b>	<b>62.321.424.483</b>
	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư		-	5.136.250.000
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		6.631.534	3.040.101
316	3. Chi phí phải trả	14	83.980.814	91.513.625
317	4. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		8.000.000	42.501.200
318	5. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		5.846	1.003.488
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	15	111.087.761	117.442.369
320	7. Phải trả, phải nộp khác		3.978.156	-
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>213.684.111</b>	<b>5.391.750.783</b>
<b>400</b>	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ</b>		<b>61.105.333.809</b>	<b>56.929.673.700</b>
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	16	57.694.968.500	55.462.009.600
412	1.1 Vốn góp phát hành		75.573.815.100	58.990.312.600
413	1.2 Vốn góp mua lại		(17.878.846.600)	(3.528.303.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		234.388.110	86.645.889
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	17	3.175.977.199	1.381.018.211
	3.1 Lợi nhuận đã thực hiện		3.070.643.881	1.381.018.636
	3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		105.333.318	(425)
<b>430</b>	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>		<b>10.591,10</b>	<b>10.264,62</b>
<b>440</b>	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

**VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
004	Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	5.769.496,85	5.546.200,96

Người lập:



Bà Trần Thị Minh Phương  
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Hồ Nga  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

STT	NỘI DUNG	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Giai đoạn từ 05/07/2019 đến 31/12/2019 VND
I	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ</b>	<b>56.929.673.700</b>	<b>50.335.000.000</b>
II	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ</b>	<b>1.794.958.988</b>	<b>1.381.018.211</b>
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong kỳ	1.794.958.988	1.381.018.211
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ	-	-
III	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ Quỹ</b>	<b>2.380.701.121</b>	<b>5.213.655.489</b>
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ	17.327.392.812	8.809.604.559
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ	(14.946.691.691)	(3.595.949.070)
IV	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ</b>	<b>61.105.333.809</b>	<b>56.929.673.700</b>

Người lập:



Bà Trần Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Hồ Nga  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>I</b>	<b>TRÁI PHIẾU</b>				
	<b>Trái phiếu niêm yết</b>				
1	Trái phiếu doanh nghiệp – MSN11906	70.000	102.203	7.154.241.500	11,67%
2	Trái phiếu doanh nghiệp – SCR11816	90.000	99.997	8.999.730.000	14,68%
	<b>Tổng</b>			<b>16.153.971.500</b>	<b>26,34%</b>
	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC</b>				
1	Lãi trái phiếu được nhận			214.876.715	0,35%
2	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận			2.830.990.739	4,62%
	<b>Tổng</b>			<b>3.045.867.454</b>	<b>4,97%</b>
<b>III</b>	<b>TIỀN</b>				
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở			280.151.619	0,46%
2	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ			8.000.000	0,01%
3	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ			5.846	-
4	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			1.550.000.000	2,53%
5	Chứng chỉ tiền gửi			40.281.021.501	65,69%
	<b>Tổng</b>			<b>42.119.178.966</b>	<b>68,69%</b>
<b>IV</b>	<b>TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC</b>			<b>61.319.017.920</b>	<b>100,00%</b>

Người lập:

Bà Trần Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Hồ Nga  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Phương pháp trực tiếp)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Giai đoạn từ 05/07/2019 đến 31/12/2019 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	Tiền đã chi mua các khoản đầu tư		(34.578.592.559)	(86.720.551.278)
02	Tiền thu từ bán các khoản đầu tư		24.060.615.796	35.185.813.016
04	Tiền lãi đã thu		2.543.471.206	4.819.040.463
05	Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ mở		(849.099.213)	(592.122.263)
07	Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ mở		(8.636.260)	(555.849)
08	Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền)		(4.493.685)	6.810.843
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(8.836.734.715)</b>	<b>(47.301.009.219)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ mở		17.327.392.812	59.187.105.759
32	Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ mở		(14.946.691.691)	(3.591.349.632)
<b>30</b>	<b>Tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>2.380.701.121</b>	<b>55.595.200.278</b>
<b>40</b>	<b>III. (Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(6.456.033.594)</b>	<b>8.294.191.059</b>
<b>50</b>	<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>			
<b>51</b>	<b>Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ</b>	<b>11</b>	<b>8.294.191.059</b>	-
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		8.251.689.859	-
53	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		42.501.200	-
<b>55</b>	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>			
<b>56</b>	<b>Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ</b>	<b>11</b>	<b>1.838.157.465</b>	<b>8.294.191.059</b>
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		1.830.157.465	8.251.689.059
58	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ Quỹ		8.000.000	42.501.200
<b>60</b>	<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ</b>		<b>(6.456.033.594)</b>	<b>8.294.191.059</b>

Người lập:



Bà Trần Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người phê duyệt:




Bà Nguyễn Hồ Nga  
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

**1.1 Thông tin về Quỹ**

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND (“Quỹ”) được thành lập ngày 5 tháng 7 năm 2019 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 38/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 5 tháng 7 năm 2019. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

**Địa chỉ liên hệ của Quỹ**

Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ có trụ sở chính tại Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

**Công ty Quản lý Quỹ**

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 3 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
02/GPĐC-UBCK	Ngày 8 tháng 3 năm 2017
22/ GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 4 năm 2019

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đang quản lý hai quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF) và Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF). Bên cạnh đó, trong kỳ, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT và Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI).

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 và tại ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Hiền - Chức danh: Chủ tịch Công ty.

**Ngân hàng Giám sát**

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (BIDV Hà Thành).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ**

**Quy mô vốn**

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.335.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.033.500,00 chứng chỉ quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 57.694.968.500 đồng Việt Nam, tương đương với 5.769.496,85 chứng chỉ Quỹ.

**Mục tiêu đầu tư**

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận ổn định và dài hạn cho nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định, bao gồm nhưng không giới hạn bởi trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu của các doanh nghiệp hoạt động theo pháp luật Việt Nam có uy tín và có chất lượng tín dụng cao, tiền gửi ngân hàng, giấy tờ có giá.

**Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ**

**Ngày định giá**

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020, tần suất giao dịch của Quỹ là các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần. Trong trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày làm việc gần nhất sau đó trừ khi Công ty Quản lý Quỹ có thông báo khác; đối với kỳ định giá hàng tháng, giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

**Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ**

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường (hoặc giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị thị trường) của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ Quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

**Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ**

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng chứng chỉ Quỹ định kỳ vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần ("Ngày giao dịch"). Trong trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến Nhà Đầu Tư, Đại Lý Phân Phối và các tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan và công bố trên Trang thông tin điện tử của Công Ty Quản lý Quỹ. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)**

**Hạn chế đầu tư**

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành, phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ Quỹ và đã được công khai tại Bản cáo bạch, đồng thời phải đảm bảo:

- ▶ Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, Quỹ không được nắm giữ quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; Công cụ thị trường tiền tệ, ngoại tệ, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản: tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; Công cụ thị trường tiền tệ, ngoại tệ, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; Cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của Tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro; phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng quy định tại phần “Nguyên tắc định giá” trong *Thuyết minh 4.3*.
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành. Chứng khoán quy định tại điểm này bao gồm cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- ▶ Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- ▶ Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ** (tiếp theo)

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ** (tiếp theo)

**Hạn chế đầu tư** (tiếp theo)

Trừ 3 trường hợp cuối kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- ▶ Thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động hợp nhất, sáp nhập và thu tóm của các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát sinh sai lệch. Trong trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ phải chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu có phát sinh). Nếu phát sinh lợi nhuận, thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

**2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 06.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán*

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư số 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư số 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 183/2011/TT-BTC (“Thông tư số 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và Thông tư số 15/2016/TT-BTC (“Thông tư số 15”) ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183.

Theo Thông tư số 198, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### 3.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là nhật ký chung.

#### 3.3 *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam*

Quỹ cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Lãnh đạo của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### 4.3 Các khoản đầu tư

###### *Nguyên tắc phân loại*

Quỹ phân loại chứng khoán niêm yết và chứng khoán chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

###### *Ghi nhận ban đầu*

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được Thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên Báo cáo tình hình tài chính.

###### *Ghi nhận tiếp theo*

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.
- ▶ Trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ, Thông tư số 183, Thông tư số 15 và được Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt.

*Nguyên tắc định giá*

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá như sau:

- ▶ Tiền là số dư tiền tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi không kỳ hạn là toàn bộ số dư tiền gửi thanh toán, tiền gửi không kỳ hạn tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Đối với các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và công cụ không trả lãi khác được xác định theo giá thị trường là giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán. Trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại Diện Quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá yết cuối ngày (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.
- ▶ Trái phiếu chưa niêm yết:

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định là giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.

NG  
 &  
 TI  
 NH  
 AN  
 QM



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quý đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

*Lãi/lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư*

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198.

**4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu và dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**4.5 Các khoản phải trả**

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên giá.

**4.6 Dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quý có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quý có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư**

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

*Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

*Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

*Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

*Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối*

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

*Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho Nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ kế toán.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.8 *Doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Quý có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

###### *Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

###### *Cổ tức*

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quý được thiết lập.

###### *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

##### 4.9 *Chi phí*

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích và ghi nhận theo phát sinh thực tế. Quý phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

###### *Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ*

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý Quỹ là 1,35%/năm. Trường hợp điều chỉnh Giá dịch vụ quản lý quỹ giảm do Công ty Quản lý Quỹ quyết định. Trong trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo mức giá dịch vụ mới với Ban Đại diện Quỹ và Ngân hàng Giám sát đồng thời cập nhật trong Bản cáo bạch của Quỹ và công bố thông tin theo quy định pháp luật. Mức giá mới sẽ được báo cáo Đại hội nhà đầu tư tại phiên họp gần nhất và cập nhật tại Điều lệ Quỹ sửa đổi gần nhất.

###### *Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký*

Giá dịch vụ giám sát Quỹ vào mỗi kỳ định giá là 0,02% \* Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá \* Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366) và thấp nhất là 5.000.000 đồng/tháng, chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ lưu ký vào mỗi kỳ định giá là 0,06% \* Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá \* Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366) và thấp nhất là 20.000.000 đồng/tháng không có thuế GTGT.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.9 Chi phí (tiếp theo)**

*Giá dịch vụ quản trị Quỹ*

Giá dịch vụ quản trị quỹ vào mỗi kỳ định giá là 0,03% \* Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá \* Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366) và tối thiểu 15.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT.

*Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng*

<b>STT</b>	<b>Loại phí</b>	<b>Mức giá dịch vụ (chưa bao gồm thuế GTGT)</b>
1	Giá dịch vụ cố định hàng tháng	10.000.000 đồng/tháng
2	Giá dịch vụ thực hiện quyền	
	- Lập danh sách thực hiện quyền	1.000.000 đồng/lần lập danh sách
	- Phân phối cổ tức	Miễn phí

*Chi phí kiểm toán*

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

*Phụ cấp Ban Đại Diện Quỹ*

Các chi phí của Ban Đại Diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại Diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại Diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại Diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

*Chi phí khác*

Các chi phí khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà đầu tư; thuế phí và các chi phí khác.

**4.10 Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

**a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư**

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ tuân thủ Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư số 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư số 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư số 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.10 Thuế (tiếp theo)**

*b. Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

**4.11 Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại Diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**4.12 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**4.13 Dữ liệu so sánh**

Do kỳ kế toán đầu tiên của Quỹ bắt đầu từ ngày 05 tháng 07 năm 2019, số liệu so sánh trên Báo cáo thu nhập giữa niên độ, Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu từ ngày 05 tháng 07 năm 2019 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. Số liệu này được trình bày cho mục đích tham khảo.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Lỗ bán chứng khoán giai đoạn từ 05/07/2019 đến 31/12/2019 VND
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	10.059.726
Chứng chỉ tiền gửi đáo hạn	21.130.084.000	21.060.613.988	69.470.012	(12.262.767)
	<b>21.130.084.000</b>	<b>21.060.613.988</b>	<b>69.470.012</b>	<b>(2.203.041)</b>

**6. CHÊNH LỆCH TĂNG/(GIẢM) ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN**

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Chênh lệch điều chỉnh sổ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND
Chứng chỉ tiền gửi	40.281.021.601	40.281.021.501	(100)	-	(100)
Trái phiếu niêm yết	16.048.638.082	16.153.971.500	105.333.418	(425)	105.333.843
	<b>56.329.659.683</b>	<b>56.434.993.001</b>	<b>105.333.318</b>	<b>(425)</b>	<b>105.333.743</b>

**7. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Giai đoạn từ 05/07/2019 đến 31/12/2019 VND
Phí môi giới mua các khoản đầu tư	3.980.060	2.671.185
Phí môi giới bán các khoản đầu tư	-	4.139.658
Phí xử lý giao dịch BIDV	1.116.892	-
	<b>5.096.952</b>	<b>6.810.843</b>

**8. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Giai đoạn từ 05/07/2019 đến 31/12/2019 VND
Thù lao Ban Đại Diện quỹ	72.000.000	70.451.613
Phí ngân hàng	455.503	6.191.074
Phí quản lý thường niên	4.221.279	5.000.000
	<b>76.676.782</b>	<b>81.642.687</b>

## Quý Đầu tư Trái phiếu VND

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau:

STT		Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
1	Trái phiếu niêm yết	16.048.638.082	16.153.971.500	108.169.034	2.835.616	16.153.971.500
2	Chứng chỉ tiền gửi	40.281.021.601	40.281.021.501	-	100	40.281.021.501
	<b>Tổng cộng</b>	<b>56.329.659.683</b>	<b>56.434.993.001</b>	<b>108.169.034</b>	<b>2.835.716</b>	<b>56.434.993.001</b>

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

STT		Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
1	Trái phiếu niêm yết	5.002.003.425	5.002.003.000	-	425	5.002.003.000
2	Chứng chỉ tiền gửi	45.530.531.796	45.530.531.796	-	-	45.530.531.796
3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>51.532.535.221</b>	<b>51.532.534.796</b>	<b>-</b>	<b>425</b>	<b>51.532.534.796</b>



## Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 10. TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA TỪNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chi tiết giá trị giao dịch và chi phí giao dịch theo từng công ty môi giới chính trong kỳ như sau:

STT	Các Công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch của Quỹ trong kỳ	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán		Phí giao dịch bình quân
			Giá trị giao dịch qua công ty chứng khoán trong kỳ của Quỹ VND	Tổng giá trị giao dịch qua công ty chứng khoán trong kỳ của Quỹ VND	
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Không liên quan	4.537.215.000	11.168.910.000	0,02%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Không liên quan	4.537.215.000	11.168.910.000	0,02%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcombank	Không liên quan	2.094.480.000	11.168.910.000	0,02%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>11.168.910.000</b>	<b>11.168.910.000</b>	<b>100,00%</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Tiền gửi ngân hàng	288.157.465	6.394.191.059
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	288.157.465	6.394.191.059
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng	1.550.000.000	1.900.000.000
	<b>1.838.157.465</b>	<b>8.294.191.059</b>

**12. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi	2.828.027.395	2.321.972.598
Dự thu lãi trái phiếu	214.876.715	134.246.575
Dự thu lãi tiền gửi	2.963.344	38.479.455
	<b>3.045.867.454</b>	<b>2.494.698.628</b>

**13. PHẢI TRẢ VỀ MUA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

Phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả cho việc mua các khoản đầu tư (trái phiếu niêm yết) được thanh toán sau hai (02) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Phải trả phí kiểm toán	43.759.535	55.000.000
Phải trả thù lao cho ban đại diện Quỹ	36.000.000	36.000.000
Phải trả chi phí môi giới mua các khoản đầu tư	-	513.625
Phí thường niên trả Ủy ban Chứng khoán	4.221.279	-
	<b>83.980.814</b>	<b>91.513.625</b>

**15. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Phải trả giá dịch vụ quản lý	66.461.961	63.875.744
Phải trả giá dịch vụ lưu ký	16.025.800	20.053.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát	4.400.000	5.500.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	13.200.000	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
Phải trả giá dịch vụ giao dịch chứng khoán	-	513.625
	<b>111.087.761</b>	<b>117.442.369</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

Biến động vốn góp trong kỳ như sau:

	Đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Phát sinh trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2020
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng	CCQ	5.899.031,26	1.658.350	7.557.381,51
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	58.990.312.600	16.583.502.500	75.573.815.100
Thặng dư vốn	VND	154.291.959	743.890.312	898.182.271
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ	VND	59.144.604.559	17.327.392.812	76.471.997.371
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng	CCQ	(352.830,30)	(1.435.054,36)	(1.787.884,66)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(3.528.303.000)	(14.350.543.600)	(17.878.846.600)
Thặng dư vốn	VND	(67.646.070)	(596.148.091)	(663.794.161)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ	VND	(3.595.949.070)	(14.946.691.691)	(18.542.640.761)
<b>Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành</b>				
	CCQ	<b>5.546.200,96</b>	<b>223.295,89</b>	<b>5.769.496,85</b>
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	<b>55.548.655.489</b>	<b>2.380.701.121</b>	<b>57.929.356.610</b>
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	<b>1.381.018.211</b>		<b>3.175.977.199</b>
Giá trị tài sản ròng hiện hành	VND	<b>56.929.673.700</b>		<b>61.105.333.809</b>
Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ	VND/CCQ	<b>10.264,62</b>		<b>10.591,10</b>

Biến động vốn góp trong giai đoạn từ 05 tháng 07 năm 2019 đến 31 tháng 12 năm 2019 như sau

	Đơn vị	Ngày 05 tháng 7 năm 2019 (ngày thành lập Quỹ)	Phát sinh trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng	CCQ	5.033.500,00	865.531,26	5.889.031,26
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	50.335.000.000	8.655.312.600	58.990.312.600
Thặng dư vốn	VND	-	154.291.959	154.291.959
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ	VND	50.335.000.000	8.809.604.559	59.144.604.559
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng	CCQ	-	(352.830,30)	(352.830,30)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	-	(3.528.303.000)	(3.528.303.000)
Thặng dư vốn	VND	-	(67.646.070)	(67.646.070)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ	VND	-	(3.595.949.070)	(3.595.949.070)
<b>Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành</b>				
	CCQ	<b>5.033.500,00</b>		<b>5.546.200,96</b>
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	<b>50.335.000.000</b>		<b>55.548.655.489</b>
Lợi nhuận ròng chưa phân phối	VND	-		<b>1.381.018.211</b>
Giá trị tài sản ròng hiện hành	VND	<b>50.335.000.000</b>		<b>56.929.673.700</b>
Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ	VND/CCQ	<b>10.000,00</b>		<b>10.264,62</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Giai đoạn từ 05/07/2019 đến 31/12/2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	3.070.643.881	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	105.333.318	1.381.018.211
	<b>3.175.977.199</b>	<b>1.381.018.211</b>

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020*

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
1	01/01/2020	56.942.118.364	5.546.200,96	10.266,86	
2	02/01/2020	56.904.950.821	5.541.724,80	10.268,45	1,59
3	05/01/2020	55.598.772.807	5.411.940,03	10.273,35	4,90
4	06/01/2020	55.618.427.934	5.412.993,79	10.274,98	1,63
5	07/01/2020	55.717.318.451	5.417.162,53	10.285,33	10,35
6	08/01/2020	56.316.814.453	5.474.583,77	10.286,95	1,62
7	09/01/2020	56.359.637.172	5.477.890,32	10.288,56	1,61
8	12/01/2020	55.663.255.748	5.406.720,12	10.295,19	6,63
9	13/01/2020	55.199.624.430	5.360.845,29	10.296,81	1,62
10	14/01/2020	54.459.320.718	5.289.796,41	10.295,16	(1,65)
11	15/01/2020	54.371.306.073	5.280.418,65	10.296,77	1,61
12	16/01/2020	54.313.869.322	5.278.572,43	10.289,49	(7,28)
13	19/01/2020	54.360.703.728	5.280.754,48	10.294,11	4,62
14	20/01/2020	54.401.985.868	5.283.970,03	10.295,66	1,55
15	21/01/2020	54.415.038.778	5.278.785,45	10.308,24	12,58
16	26/01/2020	54.646.938.590	5.290.299,15	10.329,65	21,41
17	29/01/2020	54.673.094.157	5.290.295,92	10.334,60	4,95
18	30/01/2020	54.703.820.654	5.292.425,53	10.336,24	1,64
19	31/01/2020	54.702.509.164	5.291.457,85	10.337,89	1,65
20	02/02/2020	54.719.653.798	5.291.457,07	10.341,13	3,24
21	03/02/2020	54.747.626.380	5.293.333,17	10.342,75	1,62
22	04/02/2020	54.647.812.647	5.282.674,63	10.344,72	1,97
23	05/02/2020	54.683.299.779	5.285.276,22	10.346,34	1,62
24	06/02/2020	54.749.131.805	5.290.837,29	10.347,91	1,57
25	09/02/2020	54.801.461.528	5.293.406,34	10.352,77	4,86
26	10/02/2020	55.026.847.884	5.314.348,80	10.354,39	1,62
27	11/02/2020	55.049.936.306	5.315.750,66	10.356,00	1,61
28	12/02/2020	55.598.556.924	5.367.892,97	10.357,61	1,61
29	13/02/2020	55.641.995.095	5.371.253,25	10.359,22	1,61
30	16/02/2020	56.206.991.944	5.423.272,00	10.364,03	4,81
31	17/02/2020	56.269.452.721	5.428.458,66	10.365,64	1,61
32	18/02/2020	56.283.638.175	5.428.987,32	10.367,24	1,60
33	19/02/2020	56.381.486.943	5.437.587,52	10.368,84	1,60
34	20/02/2020	56.446.730.677	5.443.039,47	10.370,44	1,60
35	23/02/2020	56.392.329.645	5.435.272,68	10.375,25	4,81
36	24/02/2020	56.521.561.856	5.446.886,96	10.376,85	1,60
37	25/02/2020	56.530.346.773	5.446.886,96	10.378,46	1,61
38	26/02/2020	56.637.511.146	5.456.365,82	10.380,07	1,61
39	27/02/2020	56.653.652.990	5.457.074,33	10.381,68	1,61
40	29/02/2020	56.444.159.850	5.435.245,98	10.384,84	3,16
41	01/03/2020	56.453.071.868	5.435.244,20	10.386,48	1,64
42	02/03/2020	56.495.670.363	5.438.487,61	10.388,12	1,64
43	03/03/2020	56.128.383.390	5.402.312,15	10.389,69	1,57
44	04/03/2020	56.212.189.266	5.409.525,65	10.391,33	1,64
45	05/03/2020	56.610.041.604	5.447.226,24	10.392,45	1,12
46	08/03/2020	56.651.637.937	5.449.062,82	10.396,58	4,13



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chí Quỹ CCQ	Giá trị tài sản	Tăng/(giảm) giá
				ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
47	09/03/2020	56.040.131.245	5.389.432,39	10.398,15	1,57
48	10/03/2020	56.054.052.783	5.389.940,37	10.399,75	1,60
49	11/03/2020	56.120.557.407	5.397.165,10	10.398,15	(1,60)
50	12/03/2020	56.146.251.231	5.398.795,56	10.399,77	1,62
51	15/03/2020	55.580.782.041	5.341.895,18	10.404,69	4,92
52	16/03/2020	55.660.265.337	5.348.691,98	10.406,33	1,64
53	17/03/2020	55.693.859.311	5.348.691,98	10.408,81	2,48
54	18/03/2020	55.642.859.131	5.344.901,45	10.410,45	1,64
55	19/03/2020	55.676.436.786	5.347.302,81	10.412,05	1,60
56	22/03/2020	55.673.543.145	5.344.499,77	10.416,97	4,92
57	23/03/2020	55.622.205.230	5.338.729,92	10.418,62	1,65
58	24/03/2020	55.589.535.082	5.335.246,07	10.419,30	0,68
59	25/03/2020	55.625.741.341	5.337.878,99	10.420,94	1,64
60	26/03/2020	55.453.508.724	5.320.517,11	10.422,57	1,63
61	29/03/2020	55.554.991.554	5.324.009,60	10.434,80	12,23
62	30/03/2020	55.572.473.309	5.324.846,09	10.436,44	1,64
63	31/03/2020	55.560.325.614	5.322.846,08	10.438,08	1,64
64	01/04/2020	55.626.068.458	5.326.376,71	10.443,51	5,43
65	02/04/2020	55.632.269.650	5.326.372,27	10.444,68	1,17
66	05/04/2020	55.674.308.832	5.327.904,49	10.449,56	4,88
67	06/04/2020	55.729.722.404	5.332.404,00	10.451,14	1,58
68	07/04/2020	55.797.286.293	5.338.038,73	10.452,76	1,62
69	08/04/2020	55.880.572.516	5.345.174,52	10.454,39	1,63
70	09/04/2020	55.902.056.008	5.346.585,92	10.455,65	1,26
71	12/04/2020	56.000.836.972	5.353.536,47	10.460,53	4,88
72	13/04/2020	56.075.264.519	5.359.819,77	10.462,15	1,62
73	14/04/2020	56.070.942.480	5.358.575,02	10.463,77	1,62
74	15/04/2020	55.968.117.174	5.347.916,32	10.465,40	1,63
75	16/04/2020	57.671.661.870	5.509.876,47	10.466,96	1,56
76	19/04/2020	58.374.585.323	5.574.536,56	10.471,64	4,68
77	20/04/2020	58.594.997.468	5.594.715,93	10.473,27	1,63
78	21/04/2020	58.899.437.370	5.623.806,10	10.473,23	(0,04)
79	22/04/2020	58.915.204.630	5.624.446,10	10.474,84	1,61
80	23/04/2020	58.942.187.973	5.626.150,18	10.476,46	1,62
81	26/04/2020	60.212.626.880	5.751.598,96	10.468,85	(7,61)
82	27/04/2020	60.237.639.250	5.753.107,87	10.470,45	1,60
83	28/04/2020	60.229.726.374	5.751.479,19	10.472,04	1,59
84	30/04/2020	60.258.357.227	5.752.456,00	10.475,24	3,20
85	03/05/2020	60.287.059.300	5.752.453,17	10.480,23	4,99
86	04/05/2020	60.699.974.489	5.790.933,65	10.481,89	1,66
87	05/05/2020	61.707.411.361	5.886.126,68	10.483,53	1,64
88	06/05/2020	61.435.740.948	5.859.291,62	10.485,18	1,65
89	07/05/2020	61.347.084.107	5.849.914,99	10.486,83	1,65
90	10/05/2020	61.379.939.639	5.850.287,55	10.491,78	4,95
91	11/05/2020	61.319.262.868	5.843.075,03	10.494,34	2,56
92	12/05/2020	60.473.633.440	5.761.617,61	10.495,94	1,60
93	13/05/2020	60.499.610.667	5.763.181,69	10.497,60	1,66
94	14/05/2020	60.379.288.802	5.750.808,65	10.499,26	1,66
95	17/05/2020	60.537.636.750	5.763.150,84	10.504,26	5,00
96	18/05/2020	60.546.857.809	5.763.118,59	10.505,91	1,65
97	19/05/2020	60.489.941.293	5.749.606,09	10.520,71	14,80
98	20/05/2020	60.401.520.048	5.747.463,62	10.509,24	(11,47)
99	21/05/2020	60.250.583.379	5.732.193,33	10.510,91	1,67
100	24/05/2020	60.257.899.204	5.730.182,51	10.515,87	4,96
101	25/05/2020	60.086.498.687	5.713.027,50	10.517,45	1,58
102	26/05/2020	60.146.778.657	5.710.713,77	10.532,26	14,81
103	27/05/2020	60.108.892.898	5.706.209,84	10.533,94	1,68



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020*

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản	Tăng/(giảm) giá
				ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
104	28/05/2020	60.233.072.829	5.717.099,01	10.535,60	1,66
105	31/05/2020	60.162.794.880	5.707.732,61	10.540,57	4,97
106	01/06/2020	59.892.047.714	5.681.186,07	10.542,17	1,60
107	02/06/2020	59.565.980.661	5.649.384,48	10.543,80	1,63
108	03/06/2020	59.582.787.890	5.650.090,09	10.545,45	1,65
109	04/06/2020	59.592.044.643	5.650.087,05	10.547,10	1,65
110	07/06/2020	59.603.779.377	5.648.557,77	10.552,03	4,93
111	08/06/2020	59.763.935.795	5.659.401,52	10.560,11	8,08
112	09/06/2020	59.670.955.264	5.649.711,22	10.561,77	1,66
113	10/06/2020	60.360.880.259	5.714.174,59	10.563,35	1,58
114	11/06/2020	60.131.771.547	5.691.597,63	10.565,00	1,65
115	14/06/2020	60.037.213.241	5.679.983,21	10.569,96	4,96
116	15/06/2020	59.917.729.564	5.666.960,87	10.573,16	3,20
117	16/06/2020	59.297.276.797	5.614.604,79	10.561,24	(11,92)
118	17/06/2020	59.480.624.773	5.631.083,42	10.562,90	1,66
119	18/06/2020	59.540.955.073	5.635.936,58	10.564,51	1,61
120	21/06/2020	59.496.706.758	5.629.099,79	10.569,48	4,97
121	22/06/2020	59.503.909.481	5.628.907,85	10.571,12	1,64
122	23/06/2020	60.973.637.529	5.767.067,38	10.572,72	1,60
123	24/06/2020	60.677.428.757	5.738.195,09	10.574,30	1,58
124	25/06/2020	60.991.952.387	5.763.366,29	10.582,69	8,39
125	28/06/2020	61.043.004.179	5.765.440,45	10.587,74	5,05
126	29/06/2020	61.086.145.025	5.768.598,60	10.589,42	1,68
127	30/06/2020	61.105.333.809	5.769.498,33	10.591,10	1,68

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ: 57.530.579.985

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- ▶ Mức cao nhất trong kỳ (VND): 21,41
- ▶ Mức thấp nhất trong kỳ (VND): (11,91)

**19. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	Chứng chỉ Quỹ	Chứng chỉ Quỹ
Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	5.769.496,85	5.546.200,96

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC**

**20.1 Các bên liên quan**

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Giai đoạn từ 05/07/2019 đến 31/12/2019 VND
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý	386.043.612	351.448.377
Ban Đại Diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại Diện Quỹ	72.000.000	70.451.613
Số dư trọng yếu với bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau:				
			Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A	Công ty Quản lý Quỹ	Phải trả phí quản lý	63.875.744	(383.457.395)
			386.043.612	66.461.961





## Quý Đầu tư Trái phiếu VND

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

#### 20.2 Các hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Giai đoạn từ 05/07/2019 đến 31/12/2019 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng lưu ký Giám sát	Giá dịch vụ giám sát Giá dịch vụ lưu ký tài sản Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	30.800.000 112.000.000 92.400.000	32.290.323 121.324.458 96.870.968

Số dư trọng yếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng lưu ký Giám sát	Tiền gửi ngân hàng Giá dịch vụ lưu ký phải trả Giá dịch vụ giám sát phải trả Phải trả giá dịch vụ giao dịch Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở phải trả	8.294.191.059 20.053.000 5.500.000 513.625 16.500.000	125.988.695.342 112.151.199 30.800.000 1.116.892 92.400.000	(132.444.728.936) (116.178.399) (31.900.000) (1.630.517) (95.700.000)	1.838.157.465 16.025.800 4.400.000 - 13.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và chứng chỉ tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

***Rủi ro tiền tệ***

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong giai đoạn tài chính từ ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

***Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết***

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại Diện của Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quý có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quý ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại Diện Quý phê duyệt.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quý gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quý chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Công ty quản lý quỹ cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quý và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quý cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quý có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

1  
C  
T,  
T,  
T  
N  
A  
I  
M



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Không kỳ hạn VND</i>	<i>Dưới 3 tháng VND</i>	<i>Từ 3 đến 12 tháng VND</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm VND</i>	<i>Trên 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020</b>						
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	6.631.534	-	-	-	6.631.534
Chi phí phải trả	-	83.980.814	-	-	-	83.980.814
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	-	8.000.000	-	-	-	8.000.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	-	5.846	-	-	-	5.846
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	115.065.917	-	-	-	115.065.917
	-	<b>213.684.111</b>	-	-	-	<b>213.684.111</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>						
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	5.136.250.000	-	-	-	5.136.250.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	3.040.101	-	-	-	3.040.101
Chi phí phải trả	-	91.513.625	-	-	-	91.513.625
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	-	42.501.200	-	-	-	42.501.200
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	-	1.003.448	-	-	-	1.003.448
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	117.442.369	-	-	-	117.442.369
	-	<b>5.391.750.783</b>	-	-	-	<b>5.391.750.783</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

*Giá trị hợp lý*

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Quỹ:

	30/06/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Các khoản đầu tư	56.329.659.683	56.434.993.001
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	1.838.157.465	1.838.157.465
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	3.045.867.454	3.045.867.454
	<b>61.213.684.602</b>	<b>61.319.017.920</b>
	30/06/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.631.534	6.631.534
Chi phí phải trả	83.980.814	83.980.814
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	8.000.000	8.000.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	5.846	5.846
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	111.087.761	111.087.761
Phải trả, phải nộp khác	3.978.156	3.978.156
	<b>213.684.111</b>	<b>213.684.111</b>
	31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Các khoản đầu tư	51.532.535.221	51.532.534.796
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	8.294.191.059	8.294.191.059
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	2.494.698.628	2.494.698.628
	<b>62.321.424.908</b>	<b>62.321.424.483</b>
	31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả về mua các khoản đầu tư	5.136.250.000	5.136.250.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.040.101	3.040.101
Chi phí phải trả	91.513.625	91.513.625
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	42.501.200	42.501.200
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	1.003.448	1.003.448
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	117.442.369	117.442.369
	<b>5.391.750.783</b>	<b>5.391.750.783</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT**

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b>	
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	1,35%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS và VSD/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,50%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,56%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,17%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại Diện quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,25%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	2,89%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2 /Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	70,95%
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b>	
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Tổng giá trị chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu kỳ (theo mệnh giá) (VND) Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu kỳ (chứng chỉ Quỹ)	55.462.009.600 5.546.200,96
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Số lượng chứng chỉ Quỹ phát hành thêm trong kỳ (chứng chỉ Quỹ) Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) (VND) Số lượng chứng chỉ Quỹ mua lại trong kỳ (chứng chỉ Quỹ) Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của Nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	1.658.350,25 16.583.502.500 (1.435.054,36) (14.350.543.600)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Tổng giá trị chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối kỳ (VND) Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối kỳ (chứng chỉ Quỹ)	57.694.968.500 5.769.496,85
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ (%)	86,68%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của 10 Nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ (%)	95,51%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT (tiếp theo)**

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác (tiếp theo)</b>	
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ (%)	0,00%
7	Số Nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh	682
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ cuối kỳ	10.591,10

**23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Người lập:



Bà Trần Thị Minh Phương  
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Hồ Nga  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2020